

Số: 02/LSXD-TC

Trà Vinh, ngày 19 tháng 02 năm 2016

CÔNG BỐ

**Giá Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất trên địa bàn
thành phố Trà Vinh và thị trấn trung tâm các huyện,
tỉnh Trà Vinh tháng 02 năm 2016**

Căn cứ Công văn số 2511/UBND-KTKT ngày 03/9/2008 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá Vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình,

Liên Sở Xây dựng – Tài chính công bố giá Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất trên địa bàn thành phố Trà Vinh và thị trấn trung tâm các huyện, tỉnh Trà Vinh tháng 02 năm 2016, như sau:

**PHẦN I: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG & TRANG TRÍ NỘI THẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TRÀ VINH THÁNG 02 NĂM 2016**

Đơn vị tính: Đồng.

CTY TNHH XD-TM VẠN PHÁT					
Địa chỉ: Số 130 Bạch Đằng, P.4, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, Điện thoại: 0743.853.316					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng trắng Thái	Bao	40kg	200.000	
2	Xi măng trắng Hải Phòng	Bao	50kg		
3	Xi măng PCB40 Hà Tiên	Bao	50kg	91.000	
4	Xi măng PCB30 Hà Tiên	Bao	50kg	82.000	
5	Xi măng PCB40 Holcim	Bao	50kg	91.000	
6	Xi măng PCB40 Thăng Long	Bao	50kg	78.000	
7	Xi măng PCB40 Cẩm Phả	Bao	50kg	76.000	
II	Cát - Đá – Sắt				
A	Cát				
1	Cát vàng Trung bình	m ³		180.000	
2	Cát vàng vàng nhuyễn	m ³			
3	Cát san lấp	m ³			
B	Đá				
1	Đá xanh (Biên Hòa)	m ³	1 x 2	500.000	
2	Đá xanh (Biên Hòa)	m ³	4 x 6	440.000	
C	Sắt				
1	Sắt Việt Nam	Kg	Ø6	12.100	
2	Sắt Việt Nam	Kg	Ø8	12.100	

3	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø10	75.000	
4	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø12	112.000	
5	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø14	152.000	
6	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø16	198.000	
7	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø18	247.000	
8	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø20	298.000	
9	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø22		
10	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø25		
III	Gạch - Ngói				
A	Gạch				
1	Gạch thẻ loại 1	Viên	4x8x18	1.200	
2	Gạch thẻ loại thường	Viên	4x8x18		
3	Gạch ống loại 1	Viên	9x9x20		
4	Gạch ống loại thường	Viên	9x9x20		
5	Gạch ống Tuynel	Viên	8x8x18	1.200	
6	Gạch tàu	Viên	30x30		
7	Gạch Granít lát nền	M ²	40x40		
8	Gạch Granít lát cầu thang	Viên	30x60		
9	Gạch men Taicera				
	- 20V/thùng/1, 25m ²		25x25	100.000	
	- 15V/thùng/1, 485m ²		25x40		
10	Gạch Thạch Anh				
	- 11V/Thùng (màu nhạt)	m ²	30x30	120.000	
	- 11V/Thùng (màu đậm)	m ²	30x30		
	- 8V/Thùng (màu nhạt)	m ²	40x40	120.000	
	- 8V/Thùng (màu đậm)	m ²	40x40		
	- 4V/Thùng (màu đậm)	m ²	60x60	235.000	
	- 4V/Thùng (màu đậm)	m ²	60x60	285.000	
11	Gạch Thạch Anh bóng kiếng				
	- 4V/thùng/1,44m ² (màu nhạt)	m ²	60x60	235.000	
	- 4V/thùng/1,44m ² (màu đậm)	m ²	60x60	285.000	
	- 3V/thùng/1,92m ² (màu nhạt)	m ²	80x80	880.000	
	- 3V/thùng/1,92m ² (màu đậm)	m ²	80x80		
B	Ngói				
1	Ngói Đồng Nai	m ²	22 viên/m ²	370.000	
2	Up nóc Đồng Nai	Viên		45.000	
3	Tol lợp Fibrô xi măng	Tấm	0,9x1,52	75.000	
IV	Thiết bị vật tư khác				
1	Bột trét tường ICI	Kg	Nội thất	8.500	
2	Bột trét tường ICI	Kg	Ngoại thất	8.500	
3	Vôi	Kg	Việt Nam	20.000	
4	Đinh (bình quân)	Kg	Việt Nam	22.000	
5	Kẽm buộc	Kg	Việt Nam	15.000	
6	Kẽm gai	Kg		16.500	
7	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	Việt Nam	16.500	
8	Bột màu	Kg			

CỬA HÀNG VLXD HAI YẾN					
Địa chỉ: Số 67, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TPTV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.862.436					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng Thái trắng	Bao	40kg	170.000	
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50kg	93.000	
3	Xi măng PC40 Cần Thơ	Bao	50kg	75.000	
4	Xi măng PC30 Cần Thơ	Bao	50kg	78.000	
II	Cát- Sắt				
A	Cát				
1	Cát vàng nhuyễn	m ³			
2	Cát vàng to	m ³		230.000	
3	Cát san lấp	m ³			
B	Sắt				
1	Sắt Việt Nam	Kg	Ø6	10.300	
2	Sắt Việt Nam	Kg	Ø8	10.300	
3	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø10	65.000	
4	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø12	98.000	
5	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø14	132.000	
6	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø16	170.000	
7	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø18	217.000	
8	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø20	269.000	
9	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø22		
10	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø25		
III	Gạch - Ngói - Giấy				
A	Gạch				
1	Gạch thẻ loại thường	Viên	4x8x18	1.100	
2	Gạch ống loại thường	Viên	8x8x18	1.000	
B	Giấy				
1	Giấy nhám to	Tờ	Việt Nam	1.000	
2	Giấy nhám mịn	Tờ	Việt Nam	1.000	
C	Ngói				
1	Ngói Đồng Nai	Viên	22 viên/m ²	12.500	
2	Úp nóc Đồng Nai	Viên		28.000	
IV	Thiết bị vật tư khác				
1	Ổ Hoa đúc sẵn (bình thường)	Cái	20x20	12.000	
2	Ổ Hoa đúc sẵn (dạng bánh ú)	Cái	20x20	12.000	
3	Sơn Mykolor	Thùng 5l	Nội thất	395.000 trở lên	
4	Sơn Mykolor chống kiềm	Thùng 5l	Ngoại Thất	770.000 trở lên	
5	Bột trét Mykolor	Bao	Nội thất	300.000	40kg/bao
6	Bột trét Mykolor	Bao	Ngoại thất	350.000	
7	Vôi cục	Kg	Việt Nam	3.000	
8	A dao	Kg	Việt Nam	8.000	
9	Đinh (bình quân)	Kg	Việt Nam	18.000	
10	Bột đá	Kg		2.000	
11	Bột màu	Kg			
12	Kẽm buộc	Kg	Việt Nam	15.000	
13	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	Việt Nam	15.000	
14	Gạch granite 40x40	M ²	40x40	85.000 trở lên	Lát nền

15	Gạch granít nhám 40x40	Viên	40x40	125.000 trở lên	Lát cầu thang
TOL LẠNH MU ZACS 9 SÓNG (TOL UC)					
Số TT	ĐỘ DÀY THỊ TRƯỜNG	SỐ Kg/m	ĐƠN GIÁ/M	GHI CHÚ	
1	Xanh ngọc, xanh riêu, đỏ xậm 4Dem	3,55- 3,7	114.000		
2	Xanh ngọc, xanh riêu, đỏ xậm 4,5Dem	3,74 -3,95	124.000		
3	Xanh ngọc, xanh riêu, đỏ xậm 4,5Dem	4,05- 4,25	124.000		
4	Đỏ tươi, nâu đất, lông chuột 4Dem	3,55-3,7	114.000		
5	Đỏ tươi, nâu đất, lông chuột 4,5Dem	3,74-3,95	124.000		
6	Đỏ tươi, nâu đất, lông chuột 4,6Dem	4,05-4,25	130.000		
7	Đỏ tươi, nâu đất, lông chuột 4,9Dem (BH 10 năm)	4,3-4,4	142.000		
8	Zac màu phong thủy công nghệ GTech	4,3-4,4	140.000	Sóng vuông	
			150.000	Sóng ngói	

DOANH NGHIỆP NGUYỄN TRÌNH					
Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, Điện thoại: 0743.840.058					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ
I	ỐNG INOX CÁC LOẠI				
1	Ống Inox phi 19, dây (9d)	Cây	2,4kg/c	195.000	
2	Ống Inox phi 25, dây (9d)	Cây	3,2kg/c	256.000	
3	Ống Inox phi 32, dây (1,0d)	Cây	4,7kg/c	320.000	
4	Ống Inox phi 42, dây (1,2d)	Cây	7,4kg/c	552.000	
5	Ống Inox phi 50, dây (9d)	Cây	6,6kg/c	559.000	
6	Ống Inox 12* 12 dây (1,0d)	Cây	2,1kg/c	161.000	
7	Ống Inox 16* 16 dây (1,2d)	Cây	3,1kg/c	243.000	
8	Ống Inox 20* 20 dây (0,9d)	Cây	3,4kg/c	272.000	
9	Ống Inox 25* 25 dây (1,0d)	Cây	4,5kg/c	356.000	
II	THÉP HÌNH CÁC LOẠI				
1	Thép tấm CT3 0,7 li	Kg	1m* 2m	13.700	
2	Thép tấm CT3 0,8 li	Kg	NT	13.500	
3	Thép tấm CT3 0,9 li	Kg	NT	17.000	
4	Thép tấm CT3 1,2 li	Kg	NT	12.700	
5	Thép tấm CT3 1,5 li	Kg	NT	15.500	
6	Thép tấm CT3 2,0 li	Kg	NT	10.800	
7	Thép tấm CT3 3,0 li	Kg	1,5m* 6m	10.000	
8	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện	mét	C 50x 100x 0,2li	39.000	
9	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện	mét	C 50x 150x0,2li	48.000	
10	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện	mét	C 40x 80x 0,15li	26.000	
11	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện	mét	C 40x 80x 0,2li	32.000	
12	Xà gỗ Thép chữ C	mét	C 50x 100x0,2li	38.000	
13	Xà gỗ Thép chữ C	mét	C 40x 80x 0,2li	27.000	
14	Thép hộp L=6m				
15	Thép hộp L=6m	Cây	50 x 100x 2.0li	290.000	
III	SƠN TĨNH ĐIỆN, SƠN DẦU				
1	Mạ kẽm Hàng rào,lan can sắt	M2		60.000	
2	Mạ kẽm Thép hình các loại	M2		60.000	

3	Sơn chống rỉ (màu đỏ)	Thùng	23kg/thùng	475.000	
4	Sơn chống rỉ (màu Xám)	Thùng	23kg/thùng	545.000	
5	Sơn dầu (màu xám)	Thùng	20kg/thùng	783.000	
6	Sơn dầu (màu xanh)	Thùng	20kg/thùng	862.000	
IV	CỬA KÉO ĐÀI LOAN				
1	Hộp vân gỗ >7m2	m2	Loại 1	590.000	
2	Hộp vân gỗ <7m2	m2	Loại 1	620.000	
3	Hộp vân gỗ, Sơn TĐ >7m2	m2	Loại 2	560.000	
4	Hộp vân gỗ, Sơn TĐ <7m2	m2	Loại 2	590.000	
5	Nhựa đen, Hộp sơn TĐ >7m2	m2	Loại 3	530.000	
6	Nhựa đen, Hộp sơn TĐ <7m2	m2	Loại 3	560.000	
1	Ngói Lama	Viên		14.000	
Số TT	TÊN SẢN PHẨM	MÃ SẢN PHẨM		QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ VAT
1	Sơn lót chống thấm	BEAUTY SEALER V9833		4 Lít	410.500
2	Sơn phủ trong nhà	BEAUTY SEALER V9833		17 Lít	1.664.500
		FANCY V618		4 Lít	198.000
		FANCY V618		17 Lít	752.500
		BEAUTY IN V9826		4 Lít	296.500
		BEAUTY IN V9826		17 Lít	1.106.000
3	Sơn phủ ngoài nhà(siêu cao cấp)	MEDALLION S989		1 Lít	296.500
4	Sơn phủ ngoài nhà(cao cấp)	MEDALLION S989		5 Lít	1.379.500
		SOLARSHIELD V9856		1 Lít	262.000
5	Sơn phủ ngoài nhà	SOLARSHIELD V9856		5 Lít	1.243.000
		BEAUTY EX V9829		4 Lít	388.000
6	Sơn phủ trong và ngoàinhà (2 in 1)	BEAUTY EX V9829		17 Lít	1.425.000
		PROGUARD V9852		1 Lít	171.000
		PROGUARD V9852		5 Lít	695.000
		PROGUARD V9852		17Lít	2.155.000

DOANH NGHIỆP BẦY CHI					
Địa chỉ: Nguyễn Thị Minh Khai, K9, P.7, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.842.299					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
I	Tol, tấm trần các loại				
1	Tol lạnh mạ nhôm zacs 1.07m	m	0,32 mm	76.000	
2	Tol lạnh mạ nhôm zacs 1.07m	m	0,35 mm	80.000	
3	Tol lạnh mạ nhôm zacs 1.07m	m	0,38 mm	86.000	
4	Tol lạnh mạ nhôm zacs 1.07m	m	0,40 mm	96.000	
5	Tol lạnh mạ nhôm zacs 1.07m	m	0,42 mm	99.000	
6	Tol lạnh mạ nhôm zacs 1.07m	m	0,45 mm	103.000	
7	Tol lạnh mạ nhôm màu 1.07m	m	0,40 mm	70.000	
8	Tol lạnh mạ nhôm màu 1.07m	m	0,45 mm	75.000	
9	Tol lợp Fibrô xi măng	Tấm	0,9 x 1,52	70.000	
10	Tol ngói	m	0,4 mm	76.000	
11	Tol ngói	m	0,42 mm	79.000	
12	Tol ngói	m	0,45 mm	83.000	
13	Tol ngói	m	0,48 mm	86.000	

14	Tol ngói	m	0,5 mm	90.000	
15	Trần nhựa cách nhiệt	m ²	Khô 18 cm	41.000	
16	Trần nhựa cách nhiệt	m ²	Khô 25 cm	42.000	
17	Trần thạch cao	Tấm	1,2mx2,4mx2mặt	110.000	Pháp
18	Tấm ván Okan (VN)	Tấm	1,2mx2,4mx2mặt	280.000	VN
19	Tấm ván Okan (VN)	Tấm	1,2mx2,4mx2mặt	365.000	Nhập
20	Cửa đi lá sách	m2		398.000	
21	Cửa sổ lá sách 8x10	Bộ		68.000	
22	Cửa đi lá sách 10x12	Bộ		870.000	
II					Bông gió
1	Khung bông cửa sổ 800x1.000	Khung	Sắt vuông rỗng	55.000	
2	Khung bông cửa sổ 1.000x1.200	Khung	Sắt vuông rỗng	65.000	
3	Khung bông cửa sổ	Khung	Sắt đẹp 8x10	50.000	
4	Khung bông cửa sổ	Khung	Sắt đẹp 10x12	60.000	
III					Thiết bị vật tư khác
24	Gỗ xẻ nhóm IV (đủ mục)	m ³	Dài trên 3m	12.300.000	
25	Gỗ xẻ nhóm IV (đủ mục)	m ³	Dài trên 5m	13.850.000	
	Gỗ chuyên làm cầu đường	m ³	3m-6m	26.000.000	
26	Ván ép coffa	m ³		5.000.000	
27	Lưới B40	Kg		17.000	VN
28	Ty 6 ly	Cây		2.200	
29	Ty 4 ly	Cây		2.000	
30	Khung U trần thạch cao	Cây	4m	23.000	
31	Khung V trần thạch cao	Cây	4m	14.000	
32	Ty bắt thạch cao	Cây		6.000	
33	Kẽm gai	Kg		17.000	VN
34	Tole nhựa lầy sáng	Tấm	2mx1.07m	120.000	
35	Ván ép D10mm	Tấm	1m x 2m	155.000	
36	Ván ép D10mm	nt	1,2m x 2.4m	215.000	
37	Ván ép D18mm	nt	1m x 2m	140.000	
38	Ván ép D18mm	nt	1,2m x 2.4m	320.000	
39	Thép hộp mạ kẽm L=6m	Cây	30x 60 - D1,7li	199.000	
40	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	30x 60 - D2li	228.000	
41	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	40x 80 - D1,7li	261.000	
42	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	40x 80 - D2li	304.000	
43	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	50x 100 - D1,7li	325.000	
44	Thép hộp mạ kẽm L=6m	nt	50x 100 - D2li	375.000	
	Ống kẽm Ø42	cây	1 li 4	150.000	
	Ống kẽm Ø60	cây	1 li 4	217.000	
	Ống kẽm Ø76	cây	1 li 4	297.000	
	Ống kẽm Ø90	cây	1 li 4	312.000	

CÔNG TY TNHH XD – KD GỖ TRÍ THANH					
Địa chỉ: Nguyễn Thị Minh Khai, P.7, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.863.735					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
I	Gỗ các loại				
1	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mục)	m ³		17.000.000	
2	Gỗ dầu núi xẻ (đủ mục)	m ³		18.000.000	
3	Gỗ dầu giông xẻ (đủ mục)	m ³		10.500.000	

4	Gỗ thao lao xẻ (đủ mực)	m ³		28.000.000	
5	Gỗ chuyên làm cầu đường	m ³		18.000.000	
6	Gỗ Camxe đủ mực	m ³	Dài dưới 3m	43.000.000	
	Gỗ Camxe đủ mực	m ³	Dài trên 3m	49.000.000	
II	Cửa – Khuôn bao gỗ các loại				
7	Cửa panô kính, ô carô (4x10) thao lao	m ²	Khuôn bao 5x10	2.900.000	
8	Khung bao gỗ Thao lao (6x12)	m		300.000	
9	Cửa panô kính thường-Thao lao đồ cánh (4x8)	m ²		1.900.000	
10	Khung bao gỗ Thao lao (5x10)	m		250.000	
11	Cửa panô Camxe khung bao (5x10), đồ cánh (4x10), có kính dày 5ly sơn PU bóng	m ²	Khuôn bao 5x10	4.100.000	
12	Cửa Thao lao đồ 3x8 (không khung bao)	m ²		700.000	
13	Cửa Panô Camxe đồ cánh (4x10), có kính dày 5 ly sơn PêU bóng	m ²	Khuôn bao 5x20	4.900.000	
14	Tay vịn cầu thang (Thao lao)	m	8x20	750.000	
15	Tay vịn cầu thang (Thao lao)	m	5x10	400.000	

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC					
Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐV T	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
I	Cửa Nhôm – Sắt				
1	Cửa sổ nhôm kính (có khung bảo vệ)	m ²	Đài Loan	1.000.000	
2	Cửa sổ sắt kính (có khung bảo vệ)	m ²	V30x30	680.000	
3	Cửa đi nhôm kính (có khung bảo vệ)	m ²	Đài Loan	1.000.000	
4	Cửa đi sắt kính (có khung bảo vệ)	m ²	ống 30x30	700.000	
5	Cửa đi sắt kính (có khung bảo vệ)	m ²	ống 30x60	730.000	
II	Khung bông sắt				
1	Khung bông cửa sắt	m ²	Sắt vuông	350.000	
2	Khung bông cửa sắt	m ²	Sắt dẹp 14	300.000	
3	Khung bông cửa sắt	m ²	Sắt dẹp 16	350.000	
4	Khung rào song sắt	m ²	Ø14	550.000	
5	Cửa rào song sắt	m ²	Ø14	600.000	
6	Khung rào song sắt	m ²	Ø16	600.000	
7	Cửa rào song sắt	m ²	Ø16	650.000	
8	Khung lưới B40	m ²	Khung V4	350.000	
9	Cửa lưới B40	m ²	Khung V4	400.000	
10	Bông gai sắt đầu tường rào (100x150)	m	Ø14	100.000	
11	Bông gai sắt đầu tường rào (100x150)	m	Ø16	150.000	
12	Lan can Inox	m	Ø42	700.000	
13	Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ	m		1.200.000	Đài Loan
14	Cửa sổ nhôm	M ²	Hệ 700	1.200.000	
15	Cửa đi nhôm kính	M ²	Hệ 1000	1.500.000	Kính 10 ly

16	Vách nhôm kính	M ²	Hệ 1000	800.000	
17	Cửa rào hộp 3x6	M ²		600.000	
18	Khung rào hộp 3x6	M ²		550.000	

DNTN CỬ TRÀM HAI LƯỢM

Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P.5, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.852.741

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
I	Cừ		Đ.kính ngọn	Đ.giá/1cây	
1	Cừ tràm dài 4,5m	Cây	5 - 6 phân	52.000	
2	Cừ tràm dài 4,5m	Cây	4,5 - 4,9 phân	46.000	
3	Cừ tràm dài 4,5m	Cây	4,0 - 4,4 phân	42.000	
4	Cừ tràm dài 4,5m	Cây	3,5 - 3,9 phân	37.000	
5	Cừ tràm dài 3,8m	Cây	4,2 - 5 phân	37.000	
6	Cừ tràm dài 3,8m	Cây	3,8 - 4,1 phân	32.000	
7	Cừ tràm dài 3,8m	Cây	3,5 - 3,7 phân	28.000	
8	Cừ tràm dài 2,8m	Cây	5 - 7 phân	34.000	
9	Cừ tràm dài 2,8m	Cây	4,5 - 4,9 phân	30.000	
10	Cừ tràm dài 2,8m	Cây	4 - 4,4 phân	28.000	
11	Cừ tràm dài 2,8m	Cây	3,5 - 3,9 phân	22.000	

CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN

Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ	GHI CHÚ
1	Bóng đèn H.quang 1.2m	Bóng	VN	13.000	
2	Bóng đèn H.quang tròn (20-75w)	Bóng	VN	6.000	
3	Đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W	Bộ	VN	80.000	Đèn LED
4	Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W	Bộ	VN	85.000	Siêu mỏng LED
5	Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m, 220V-36W	Bộ	VN	160.000	Siêu mỏng
6	Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m, 220V-40W máng parabol	Bộ	VN	420.000	Elink
7	Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED	Bộ	VN	130.000	Elink
8	Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED	Bộ	VN	180.000	Elink
9	Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w	Bộ	VN	38.000	Robot
10	Băng keo cách điện	Cái	VN	5.000	Nano
11	Cầu chì ống âm tường	Cái	VN	2.000	Nano
12	Hộp nối dây 150x150	Cái	VN	12.000	Littal
13	Chì cầu dao	Cuộn	VN	3.000	
14	Cáp đồng bọc 11mm ²	m	CADIVI	16.500	
15	Cáp đồng bọc 14mm ²	m	CADIVI	22.000	
16	Cáp đồng bọc 22mm ²	m	CADIVI	34.500	
17	Cáp đồng trần 25mm ²	m	CADIVI	38.000	
18	Cáp đồng trần 50mm ²	m	CADIVI	70.000	
19	Dây đồng bọc đơn 12/10	Cuộn	CADIVI	175.000	
20	Dây đồng bọc đơn 16/10	Cuộn	CADIVI	330.000	
21	Dây đồng bọc đơn 20/10	Cuộn	CADIVI	485.000	
22	Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm ²	Cuộn	CADIVI	260.000	

23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm ²	m	CADIVI	4.300	
24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm ²	m	CADIVI	6.300	
25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm ²	m	CADIVI	9.300	
26	Quạt trần cánh 1,2m	Bộ		570.000	Thuận Phong
27	Quạt đảo	Cái	VN	280.000 đến 350.000	LIFAN
28	Quạt treo tường	Cái	VN	200.000 đến 270.000	LIFAN
29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	VN	85.000	
30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	VN	12.000	
31	Kim thu sét L=1m	Cái	Mạ đồng	145.000	Án Độ
32	Cáp đồng dẫn sét 25mm ²	m		4.300	
33	Hộp kiểm tra nối đất	Bộ		20.000	Đù bộ 150.000
34	MCB 20A	Cái	Sunmax	38.000	
35	MCB 30A 2P	Cái	Sunmax	38.000	
36	MCB 50A 2P	Cái	Sunmax	115.000	
37	MCB 100A 1P	Cái	LS	550.000	
38	MCB 3P- 100A	Cái	LS	650.000	
39	MCB 3P- 150A	Cái	LS	1.250.000	
40	Công tắc đơn âm tường	Cái	SunMax	6.000	
41	Mặt nạ Công tắc âm tường	Cái	SunMax	12.000	
42	Công tắc đôi âm tường	Cái	SunMax	12.000	
43	Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường	Cái	SunMax	12.000	
44	Ống nhựa đàn hồi Ø16	m		1.200	
45	Ống nhựa đàn hồi Ø21	m		1.400	
46	Ống nhựa đàn hồi Ø27	m		2.000	
47	Ổ cắm đôi hai châu âm tường Sunmax	Cái		42.000	
48	Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax	m	Ø16	4.800	
49	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	m	Ø20	6.300	
50	Ống nhựa cứng PVC Sunmax	m	Ø25	9.500	
51	Nẹp nhựa	m	2phân	3.000	
52	Nẹp nhựa	m	2,5phân	4.600	
53	Bảng điện nhựa 200x300	Cái		10.000	
54	Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc)	Cái		4.000	

55	Hộp nhựa CB đơn âm tường	Cái		4.000	
----	--------------------------	-----	--	-------	--

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VẠN THÀNH					
Địa chỉ: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.846.017					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ	
A	Bê tông nhựa hạt trung				
1	Bê tông nhựa hạt trung C20 hàm lượng nhựa 5.4	Tấn	2.500.000	Cung cấp nội ô TP	
2	Bê tông nhựa hạt trung C20 hàm lượng nhựa 5.2	Tấn	2.120.000	Cung cấp nội ô TP	
3	Bê tông nhựa hạt trung C20 hàm lượng nhựa 5.0	Tấn	2.050.000	Cung cấp nội ô TP	
B	Bê tông nhựa hạt mịn				
1	Bê tông nhựa hạt mịn C15 hàm lượng nhựa 5.8	Tấn	2.900.000	Cung cấp nội ô TP	
2	Bê tông nhựa hạt mịn C15 hàm lượng nhựa 5.4	Tấn	2.550.000	Cung cấp nội ô TP	
3	Bê tông nhựa hạt mịn C15 hàm lượng nhựa 5.2	Tấn	2.420.000	Cung cấp nội ô TP	
C	Cọc bê tông cốt thép đúc sẵn				
1	Cọc BTCT(40*40)cm (bao gồm chi phí ép cọc và vận chuyển)	m	22.000.000		
2	Cọc BTCT(30*30)cm (bao gồm chi phí ép cọc và vận chuyển)	m	18.000.000		
D	Phí vận chuyển ngoài nội ô TPTV	Tấn	6.000		

CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM					
Địa chỉ: Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0613.833.733					
Số TT	TÊN hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;	11.960	
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		11.960	
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		11.380	
4	Ống thép đen (ống tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 mm đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		11.610	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg		11.610	
6	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 /	12.190	

7	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ <u>DN 125 đến DN 200</u>	kg	3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT;	13.360	
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ <u>DN 10 đến DN 100</u>	kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 /	21.290	
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ <u>DN 10 đến DN 100</u>	kg	3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT;	20.120	
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ <u>DN 10 đến DN 100</u>	kg	UL6; ANSI C 80.1;	20.350	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ <u>DN 125 đến DN 200</u>	kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 /	20.350	
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ <u>DN 125 đến DN 200</u>	kg	3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT;	20.940	
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ <u>DN 10 đến DN 200</u>	kg	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	12.300	
Ghi chú: giao hàng tại tỉnh Trà Vinh					

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG ĐỈNH CAO (TOPCEMENT)					
Địa chỉ: lầu 3, tòa nhà Sông Đà, 14B, Kỳ Đồng, P9, Q3, TP. HCM, ĐT: 0946867687					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
	Xi măng TOPHOME PCB40	bao	50kg	86.000	
Ghi chú: Giao hàng tại Trà Vinh					
Cửa hàng VLXD Kim Chi, đường 3/2, Mỹ Cẩm A, TT Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang Cty TNHH XD TM Tân Tân Phát, khóm 3, TT Trà Cú, huyện Trà Cú					

CÔNG TY TNHH MTV CẤP - THOÁT NƯỚC TỈNH TRÀ VINH					
Địa chỉ: Số 512B Điện Biên Phủ, Phường 6, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh – ĐT: 0743.840.215					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	QUY CÁCH	ĐVT	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
	Đồng hồ				
1	Đồng hồ từ (Có cổng xung)	150mm	Cái	22.638.000	Hiệu Meter
		200mm		22.522.500	Hiệu Bermad
2	Đồng hồ YongXi - Trung Quốc	15mm	Cái	89.000	Trung Quốc
3	Đồng hồ thau Úc	20mm	Cái	315.000	Giá cũ
		25mm		525.000	"
4	Đồng hồ Barindo	15mm		261.000	Giá cũ
5	Đồng hồ Baylan	15mm	Cái	374.000	
		50mm		3.051.700	
		80mm		9.075.000	
		100mm		9.817.500	
		200mm		15.435.000	
6	Đồng hồ cơ Turbo Bar hiệu	D100	Cái	13.860.000	NTP

	WPH Bermad DN100 (Đồng hồ cơ- Cấp B)				
7	Đồng hồ Kent nhựa cấp C 15mm	15mm	Cái	502.200	NTP
8	Đồng hồ nước loại từ-Mặt số khô hiệu B-Meter (Italy); Kèm chức năng đọc và gửi lưu lượng tổng về trung tâm	D150	Cái	22.638.000	Đức Hùng
		D200		24.600.000	"
9	Đồng hồ thau Helix	100 mm	Cái	4.651.500	Giá cũ
		80 mm		4.731.000	
		50 mm		3.974.000	
		40 mm		2.361.500	
10	Đồng hồ Zenner Coma	80 mm	Cái	9.702.000	
		100mm		11.204.000	
11	Đồng hồ Thai Aichi	15 mm	Cái	367.000	UHM (Đồng hồ: 15mm kèm 1 đuôi; Từ 20 đến 50mm kèm 2 đuôi thau)
		20 mm		970.000	
		25 mm		1.686.000	
		40 mm		3.996.000	
		50 mm		4.909.000	
12	Dây xoắn (Dùng bấm chỉ đồng hồ)		Sợi	3.300	
13	Chỉ viên bấm đồng hồ		Kg	176.000	
14	Đuôi thau đồng hồ	15 mm	Cái	17.000	
		20 mm		23.000	
15	Đồng hồ áp lực	16Kg	Cái	727.700	Bermad
		0-10 kg		179.000	M.số dầu
Ổng sắt và Phụ kiện					
16	Ổng sắt tráng kẽm	21x1,9mm	Mét	37.300	Việt Nam
		27x2,3mm		47.900	
		34x2,3mm		67.800	
		42x2,3mm		93.200	
		49x2,3mm		107.800	
		60x2,6mm		127.100	
		60x4,0mm		232.800	
		90x2,9mm		199.700	
17	Mối nối mềm gang (Dùng cho TC ống Úc)	110mm	Bộ	1.518.800	Wase + HĐạt
		120mm		1.634.300	
		160 mm		2.244.200	
		176 mm		2.535.200	
		225 mm		3.061.900	
		230 mm		3.407.300	
		235 mm		3.908.500	
		285 mm		6.268.200	
18	Mối nối mềm gang(Dùng cho các loại ống còn lại)	90mm	Bộ	1.501.500	Ha Đạt
		110mm		1.518.800	"
		114mm		1.518.800	"
		160 mm		2.244.200	"

		168 mm		2.244.200	Ha Đạt
		200 mm		3.061.900	"
		220 mm		3.061.900	"
		250 mm		4.717.000	"
		300 mm		5.985.300	Ha Đạt
19	Vòi thau ĐL	15mm	Cái	48.500	Đoài Loan
20	Vòi Phao TQ	15mm	Cái	526.700	Trung Quốc
21	Phao tự động	27mm	Cái	88.000	Đoài Loan
22	Tê sắt	21 mm	Cái	10.900	Việt Nam
		27 mm		14.500	"
		34 mm		18.200	"
		42mm		26.600	"
		49mm		42.400	"
		60 mm		66.600	"
		90 mm		166.400	"
23	Côn thau	27x21mm	Cái	18.200	Việt Nam
		34x21mm		20.600	"
		34x27mm		21.800	"
		42x27mm		25.400	"
		42x34mm		26.600	"
		49x27mm		38.700	"
		49x34mm		41.100	"
		49x42mm		43.600	"
		60x27mm		50.800	"
		60x49mm		54.500	"
24	Co sắt	21 mm	Cái	8.000	Việt Nam
		27 mm		10.600	"
		34 mm		30.300	Việt Nam
		42 mm		42.400	"
		49 mm		54.500	"
		60 mm		72.600	"
		90 mm		127.800	"
25	Khâu nối 3 miếng STK	21 mm	Cái	24.200	Việt Nam
		27 mm		27.500	"
		34 mm		35.200	Việt Nam
26	Kiềng sắt lắp ống nhánh	90x27mm	Cái	26.300	Gia công
		100x27mm		74.300	"
27	Kiềng thau lắp ống nhánh (Úc)	80 x 21 mm	Cái	31.500	Giá cũ
		80 x 34 mm		31.500	"
		114x21mm		52.500	"
		150x21mm		84.000	"
		150x27mm		84.000	"
		150x34mm		84.000	"
		300x34mm		315.000	"
28	Khâu nối sắt	21 mm	Cái	6.700	Việt Nam
		27 mm		8.500	"
		34 mm		10.900	"
		42 mm		18.200	"
		49 mm		20.600	"
		60 mm		36.300	"

		90 mm		78.700	Việt Nam
29	Khâu 2 đầu răng sắt	21 mm	Cái	6.700	Việt Nam
		27 mm		7.900	"
		34 mm		12.100	Việt Nam
		42 mm		15.700	"
		60 mm		36.300	"
		90 mm		78.700	"
		30		Khâu 2 đầu răng thau	21mm
27mm	22.300		"		
34mm	33.000		"		
42mm	50.800		"		
49mm	61.700		"		
60mm	83.900		"		
31	Khâu 2 đầu răng PF		40mm		Cái
		50mm	Cái	16.500	
		60mm	Cái	21.700	
32	Bu lông 14 - 60 Inox (304)	14 - 60	Cái	29.000	Việt Nam
	Bu lông 14 - 80 Inox (304)	14 - 80		33.900	
	Bu lông 16 - 60 Inox (304)	16 - 60		36.300	
	Bu lông 16 - 80 Inox (304)	16 - 80		42.400	
Ống PVC và Phụ kiện					
33	Ống PVC	21 x1.6mm	Mét	7.500	B Minh + TT
		27x1.8mm		10.700	"
		34x2.0mm		14.900	B Minh + TT
		42x2.1mm		19.800	"
		49x2.4mm		25.900	"
		60x2.8mm		37.800	"
		90x5.0mm		105.000	"
		110x5.3mm		138.800	ĐNai + TT
		114x7.0mm		188.400	"
		160x4.0mm		156.100	"
		160x7.7mm		290.400	"
		168x4.3mm		164.300	"
		168x9.0mm		342.900	"
		200x9.6mm		450.700	"
		220x10.8mm		533.600	"
		225x10.8mm		566.500	"
		250x11.9mm		693.100	"
		280 x13.4mm		880.800	ĐNai + TT
		300 x15mm		1.053.800	"
34	Keo dán	25 g	Tuýp	4.400	Bình Minh
		50 g		7.600	"
35	Băng keo tan		Cuộn	7.300	Đài Loan
36	Mặt bích PVC (Kèm joint)	60 mm	Cái	108.900	B Minh + TT
		90 mm		168.800	"
		114 mm		249.200	"
		168 mm		450.400	"
		220 mm		932.200	"
		250 mm		1.197.600	B Minh + TT
37	Joint Cao Su ống	90 mm	Cái	18.800	TT + Đnai

		110 mm		24.100	"
		114 mm		24.100	TT + Đnai
		160 mm		36.400	"
		168 mm		41.700	"
		200 mm		64.600	"
		220 mm		67.600	"
		225 mm		68.800	"
		250 mm		78.100	"
		280 mm		118.600	"
		315 mm		145.000	TT + Đnai
38	Khâu răng ngoài PVC	21 mm	Cái	1.900	B Minh + TT
		27 mm		2.800	"
		34 mm		4.400	"
		42 mm		5.900	"
		49 mm		8.800	"
		60 mm		12.900	"
		76 mm		26.600	"
		90 mm		31.200	"
		114 mm		58.600	"
39	Khâu nối PVC	21 mm	Cái	2.300	B Minh + TT
		27 mm		3.100	"
		34 mm		4.500	"
		42 mm		6.500	"
		49 mm		10.500	"
		60 mm		16.000	B Minh + TT
		90 mm		33.300	"
		114 mm		63.000	"
		225 mm		421.600	"
40	Khâu nối 3 miếng PVC	27 mm	Cái	6.600	Việt Nam
		42 mm		8.800	
		49 mm		18.700	
		60 mm		24.200	
41	Co răng trong PVC	21 mm	Cái	2.900	Đ.Hòa A+TT
		27 mm		4.100	
		34 mm		6.300	
42	Co răng ngoài PVC	21mm	Cái	4.100	Đ.Hòa A+TT
		27mm		5.300	
		34mm		9.100	
43	Nút bít PVC	21 mm	Cái	1.500	B.Minh+TT
		27 mm		1.800	"
		34 mm		3.100	"
		42 mm		4.200	"
		49mm		6.400	"
		60mm		11.100	"
		90mm		26.000	"
		114mm		55.500	B Minh+TT
		168mm		261.800	"
		200mm		448.400	"
44	Co tròn 90° PVC	21 mm	Cái	2.700	B Minh+TT
		27 mm		4.000	"

		34 mm		6.200	"
		42 mm		9.300	"
		49 mm		14.400	"
		60 mm		23.100	"
		76 mm		44.500	"
		90 mm		57.500	"
		114 mm		132.500	"
		168 mm		478.400	"
		220 mm		781.700	"
		280 mm		2.830.100	"
45	Co tròn 45 ⁰ (Lõi) PVC	21 mm	Cái	2.400	B.Minh+TT
		27 mm		3.600	"
		34 mm		5.900	
		42 mm		8.200	
		49 mm		12.800	
		60 mm		19.700	
		76 mm		38.100	
		90 mm		44.500	"
		114 mm		93.000	"
		168 mm		357.700	"
46	Tê PVC	220 mm		576.700	B.Minh+TT
		21 mm	Cái	3.500	B.Minh+TT
		27 mm		5.800	"
		34 mm		9.300	"
		42 mm		12.300	B.Minh+TT
		49 mm		18.500	"
		60 mm		31.500	"
		76 mm		59.900	"
		90 mm		79.100	"
		114 mm		161.700	"
47	Tê PVC giảm	168 mm		643.100	"
		220 mm		1.040.400	"
		34 x 21 mm	Cái	6.300	B Minh + TT
		90 x60 mm		63.300	"
		114 x60 mm		106.600	"
		114 x90 mm		122.800	"
		168 x60 mm		509.000	B Minh + TT
		168 x114 mm		414.800	"
		220 x90 mm		848.100	"
		220 x114 mm		923.800	"
		220 x168 mm		1.100.600	"
48	Móc PVC	280 x90 mm		6.914.900	"
		280 x168 mm		6.374.300	"
		280 x220 mm		6.374.300	"
49	Côn PVC	21 mm	Cái	900	Bình Minh
		27 mm		1.100	"
		114 mm		3.900	"
		27 x 21 mm	Cái	3.000	B Minh + TT
		34 x 21 mm		3.400	"
		34 x 27 mm		3.900	"

		42 x 21 mm		5.000	"
		42 x 27 mm		5.100	B Minh + TT
		42 x 34 mm		5.800	"
		49 x 21 mm		7.300	"
		49 x 27 mm		7.300	"
		49 x 34 mm		8.000	"
		49 x 42 mm		8.600	"
		60 x 21 mm		10.200	"
		60 x 27 mm		10.800	B Minh + TT
		60 x 34 mm		13.100	"
		60 x 42 mm		12.500	"
		60 x 49 mm		12.800	"
		90 x 42 mm		26.700	"
		90 x 49 mm		27.200	"
		90 x 60 mm		27.300	"
		90 x 76 mm		31.900	"
		114 x 60 mm		51.100	"
		114 x 73 mm		62.000	"
		114 x 90 mm		59.400	"
		150 x 90 mm		306.900	"
		150x100mm		211.000	"
		200x100mm		541.300	"
		200x150mm		541.300	B Minh + TT
		280x114mm		1.841.000	"
50	Khâu răng trong PVC	21 mm	Cái	2.100	B Minh + TT
		27 mm		2.900	"
		34 mm		4.700	"
		42 mm		6.400	"
		49 mm		9.300	"
		60 mm		14.800	"
		76 mm		25.400	"
		90 mm		32.700	"
		114 mm		54.700	"
51	Van 2 chiều PVC	27 mm	Cái	19.800	Đài Loan
		34 mm		24.200	
		60 mm		71.500	
52	Khâu nối gang	168 mm	Cái	612.200	Waseco
53	Côn gang	168 x114mm	Cái	2.018.900	Waseco
54	Co gang 45 ⁰ FF	114mm	Cái	1.670.100	Ha Đạt
		168mm	Cái	2.177.200	"
		250mm	Cái	5.460.800	"
55	Co gang 90 ⁰ FF	220mm	Cái	3.717.900	Ha Đạt
		250mm	Cái	6.726.700	"
56	Bù Manchon BF	160 mm	Bộ	1.787.900	Ha Đạt
		168 mm		1.917.300	"
		200 mm		2.807.800	"
		250 mm		4.147.600	"
57	Van xả khí (D15)	21 mm	Cái	450.100	Ha Đạt
	Van xả khí (D20)	27 mm	Cái	550.600	
	Van xả khí (D25)	34 mm	Cái	692.100	

	Van xả khí (D32)	40 mm	Cái	876.000	
	Van xả khí (D40)	50 mm	Cái	1.167.700	
	Van xả khí (D50)	60 mm	Cái	1.752.100	
58	Van 1 chiều thau	34 mm	Cái	82.500	Đài Loan
59	Van 1 chiều gang	80 mm	Cái	2.223.000	Ha Đạt
		100 mm		2.973.000	
		150 mm		5.821.000	
		200 mm		8.524.000	
60	Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều)	21 mm	Cái	79.000	Ý - NTP
		34 mm		309.000	"
		42 mm		508.000	"
		60 mm		1.032.000	"
		27 mm		94.000	Ha Đạt
		34 mm		180.300	"
		42 mm		384.800	"
		49 mm		473.100	"
		60 mm		735.700	"
61	Van 2 chiều gang (Van công ty chìm BB)	80 mm	Cái	2.521.300	Khôi Việt
		100 mm		2.801.500	"
		150 mm		4.935.900	"
		200 mm		9.189.500	"
		250 mm		14.352.800	"
	Van 2 chiều D60 BB	300 mm		20.404.200	"
		60mm		2.016.600	Van 2 chiều D60 BB - Ha Đạt
62	Mặt bích PE D60 BU(D63)+Joint	60mm	Cái	640.100	
	Mặt bích gang D60 BU(D63)+Joint	60mm	Cái	640.100	
	Mặt bích PVC D60 (Kèm Joint)	60mm	Cái	108.900	
	Bulong Inox 16 x 80	16 x 80	Bộ	42.400	
63	Van 2 chiều gang (Van công ty chìm BB)	80mm	Cái	2.511.000	Ha Đạt
		100mm	Cái	2.761.600	"
		150mm	Cái	4.248.100	"
		200mm	Cái	6.803.000	"
		250mm	Cái	14.010.200	"
64	Van công ty chìm Malaysia	250mm	Cái	73.053.800	NTP
65	Van gang 2 chiều Hàn Quốc	200mm	Cái	5.382.300	Waseco
66	Van bi khoá đồng	15 mm	Cái	103.000	Malaysia
	Khoá van từ	15 mm	Cái	54.000	
67	Van góc (V.1chiều BV15 - ENV-MF)	27mm	Cái	156.100	KV
68	Van góc liên hợp có van 1 chiều	27mm	Cái	154.600	KV
69	Van góc liên hợp 02 chiều	27 mm	Cái	140.100	KV
70	Van góc liên hợp không van 1 chiều D15	27mm	Cái	205.700	Ý - NTP
71	Van góc liên hợp không có van 1 chiều DN15	27mm	Cái	134.300	Minh Hòa

72	Van cóc 3/4"- Ha Đạt	27mm	Cái	134.300	Ha Đạt
73	Van cóc lõi nhựa 3/4"	D25	Cái	84.700	UHM
74	Van 1 chiều gang (Van cổng AVK)	200mm	Cái	44.968.100	VUCICO
75	Nắp chụp van gang D150	150mm	Cái	520.300	Ha Đạt
76	Mặt bít +Đai PE	90mm	Cái	394.000	Giá cũ
77	Hộp đồng hồ		Cái	35.000	Gia công
78	Ống Inox 304	90 x 3,0mm	Mét	1.039.500	Bảo Gia
		114x 3,0mm		1.155.000	
79	Mặt bích rỗng Inox 304	90 mm	Cái	441.700	Bảo Gia
		114mm		578.400	
80	Mặt bích đặc Inox 304	90 mm	Cái	605.000	Bảo Gia
		114mm		665.500	
Đai khởi thủy					
81	Đai khởi thủy PE D32 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	72.000	KV + UHM
82	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D42 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	84.700	KV + UHM
83	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D49(Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	115.000	KV + UHM
		34		115.000	
84	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D50 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	115.000	KV + UHM
85	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D60 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	132.500	KV + UHM
		34		135.000	
86	Đai khởi thủy PP D63 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	132.500	KV + UHM
87	Van khởi thủy D160 x 63	160x 63mm	Cái	3.856.500	NTP
88	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D73 -76 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	145.200	KV + UHM
		34		151.300	
		42		157.300	
89	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D90(Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	169.400	KV + UHM
		34		181.500	
		42		181.500	
		49		181.500	
90	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D114(Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	20 F	Bộ	187.600	KV + UHM
		27		187.600	
		34		193.600	
		42		193.600	
		49		193.600	
		60		205.700	
91	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D140 -160-168 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27	Bộ	254.100	KV + UHM
		34		254.100	
		42		260.200	
		49		260.200	
		60		278.300	

92	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D200 -220(Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	27 (20F)	Bộ	321.900	KV + UHM
		34		321.900	
		42		321.900	
		49		335.200	
		60		335.200	
93	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D250 -280 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	34	Bộ	810.700	KV + UHM
Ống HDPE					
94	Ống HDPE D20	2.0 mm	Mét	6.800	KV + ĐNai
		2.3 mm		7.700	"
95	Ống HDPE D25	2.0 mm	Mét	11.800	KV + ĐNai
		2.3 mm		14.100	"
		3.0 mm		16.600	"
96	Ống HDPE D32	2.4 mm	Mét	19.400	KV + ĐNai
		3.0 mm		22.700	"
97	Ống HDPE D34	3.8 mm	Mét	27.300	KV + ĐNai
98	Ống HDPE D40	2.4 mm	Mét	24.200	KV + ĐNai
		3.7 mm		35.100	"
99	Ống HDPE D50	3.0 mm	Mét	37.200	KV + ĐNai
		3.7 mm		44.700	"
		4.6 mm		54.600	"
100	Ống HDPE D63	3.8 mm	Mét	59.400	KV + ĐNai
		4.7 mm		72.100	"
		5.8 mm		85.900	"
101	Ống HDPE D75	4.5 mm	Mét	84.800	KV + ĐNai
		6.8 mm		122.000	"
102	Ống HDPE D90	5.4 mm	Mét	120.300	KV + ĐNai
		8.2 mm		174.600	"
103	Ống HDPE D110	6.6 mm	Mét	182.300	KV + ĐNai
		10 mm		263.000	"
104	Ống HDPE D125	6.0 mm	Mét	188.200	KV + ĐNai
105	Ống HDPE D250	18.4 mm	Mét	1.036.900	KV + ĐNai
Phụ kiện PE					
106	Khâu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài)	20 x 20	Cái	12.600	KV + UHM
		20 x 25		12.600	"
		25 x 20		19.400	"
		25 x 25		19.400	"
		25 x 34		19.400	"
		32 x 25		24.400	"
		32 x 32		24.400	"
		40 x 25		101.000	"
		40 x 32		101.000	"
		40 x 42		101.000	KV + UHM
		50 x 50		109.400	"
		63 x 63		111.200	"
		90 x 90		712.400	"
107	Khâu răng trong ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng trong)	20 x 20	Cái	19.100	KV + UHM
		20 x 25		19.100	"
		25 x 20		22.400	"

		25 x 25		22.400	"
		25 x 32		22.400	"
		32 x 25		34.000	"
		32 x 32		34.000	KV + UHM
		50 x 50		142.500	"
		63 x 63		199.000	"
		90 x 90		753.900	"
108	Khâu nối ống HDPE	20 x 20	Cái	25.300	KV + UHM
		25 x 25		31.600	"
		32 x 32		42.700	"
		40 x 40		138.900	"
		50 x 50		150.000	KV + UHM
		63 x 63		200.700	"
		90 x 90		874.600	"
109	Khâu nối giảm ống HDPE (Côn HDPE)	25 x 20	Cái	31.600	KV + UHM
		32 x 20		47.400	"
		32 x 25		120.000	"
		40 x 32		221.200	KV + UHM
		50 x 25		186.500	"
		50 x 32		192.600	"
		50 x 40		243.300	"
		63 x 32		252.800	"
		63 x 40		263.800	"
		63 x 50		263.800	"
		90 x 63		1.055.600	KV + UHM
110	Côn răng trong ngoài PE	49 x 27mm	Cái	8.700	KV + UHM
		49 x 34mm		8.700	"
		49 x 42mm		8.700	"
		60 x 34mm		18.400	"
		60 x 49mm		18.400	KV + UHM
111	Chữ Tê ống HDPE	20 x 20	Cái	43.900	KV + UHM
		25 x 25		65.900	"
		32 x 32		73.100	"
		40 x 40		281.900	"
		50 x 50		298.400	"
		63 x 63		447.800	"
		90 x 90		1.425.000	"
112	Chữ Tê giảm ống HDPE	25 x 20	Cái	47.400	KV + UHM
		32 x 20		63.200	"
		32 x 25		63.200	"
		40 x 32		315.900	"
		50 x 32		315.900	"
		50 x 40		347.600	"
		63 x 50		347.600	"
113	Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	20 x 20	Cái	52.000	KV + UHM
		20 x 25		65.900	"
		25 x 20		65.900	"
		25 x 25		65.900	"
		32 x 25		72.000	"
		32 x 32		75.600	"

		40 x 40		189.100	"
		50 x 50		261.400	KV + UHM
		63 x 63		381.400	"
		90 x 90		1.298.300	"
114	Chữ Tê răng ngoài ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)	20 x 20	Cái	61.100	KV + UHM
		20 x 25		72.600	"
		25 x 20		72.600	"
		25 x 25		72.600	"
		25 x 32		78.700	"
		32 x 25		78.700	"
		32 x 32		84.700	"
		40 x 40		198.400	"
		50 x 50		278.300	"
		63 x 63		423.500	"
		90 x 90		1.361.600	KV + UHM
115	Co 90° ống HDPE	20 x 20	Cái	31.500	KV + UHM
		25 x 25		34.800	"
		32 x 32		49.900	"
		40 x 40		207.400	"
		50 x 50		245.800	"
		63 x 63		278.800	"
		90 x 90		1.234.900	"
116	Co 90° răng trong ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	20 x 20	Cái	24.900	KV + UHM
		20 x 25		24.900	"
		25 x 20		26.500	"
		25 x 25		26.600	KV + UHM
		25 x 32		31.500	"
		32 x 25		31.500	"
		32 x 32		33.900	"
		40 x 40		147.000	"
		50 x 50		165.900	KV + UHM
		63 x 63		248.800	"
		90 x 90		1.298.300	KV + UHM
117	Co 90° răng ngoài ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)	20 x 20	Cái	24.900	KV + UHM
		20 x 25		24.900	"
		25 x 20		26.500	"
		25 x 25		26.600	"
		25 x 32		31.500	"
		32 x 25		31.500	"
		32 x 32		33.900	"
		40 x 40		147.000	"
		50 x 50		165.900	"
		63 x 63		248.800	"
		90 x 90		1.298.300	"
118	Nút bít ống HDPE	20	Cái	14.500	KV + UHM
		25		18.300	"
		32		30.000	"
		40		103.800	"
		50		112.800	"
		63		119.400	"

		90		712.400	"
--	--	----	--	---------	---

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.Hồ Chí Minh ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888					
Số TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
Trần nổi Vĩnh Tường (không bao gồm nhân công lắp đặt)					
1	Trần nổi Vĩnh Tường SMARTLINE, tấm thạch cao trang trí Vĩnh tường	M ²	610x1210 mm	152.667	
2	Trần nổi Vĩnh Tường TOPLINE tấm trần nhôm SKYMETAL. Hệ khung Vĩnh Tường TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal	M ²		316.615	
3	Trần nổi Vĩnh Tường TOPLINE, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	M ²	610x1210 mm	162.428	
4	Trần nổi Vĩnh Tường TOPLINE, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi)	M ²	610x1210 mm	135.713	
5	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	M ²	610x1210 mm	138.214	
Trần chìm Vĩnh Tường (không bao gồm nhân công lắp đặt)					
1	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	M ²		180.054	
2	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	M ²		151.879	
3	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M ²		130.792	
4	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M ²		119.664	
5	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm chống ẩm	M ²		138.711	
6	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	M ²		112.884	
Vách ngăn Vĩnh Tường (không bao gồm nhân công lắp đặt)					
1	Vách ngăn Chống Cháy 60 phút - Vĩnh Tường V-WALL (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm)	M ²		353.263	

	mỗi mặt 01 lớp)				
2	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp)	M ²		266.708	
Ghi chú: Áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					

CN CTY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG - NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG						
Khu IV - Tuyến CN Cổ Chiên - Vĩnh Long - Tel: 070.2471481 – Fax: 070.3964353						
Số TT	LOẠI ỐNG CỐNG (DÀI TỪ 1m – 4m)	ĐƠN GIÁ CỐNG (đ/md)			GIÁ CỐNG (đ/cái)	JOINT (đ/cái)
		VĨA HÈ	H10-X60	H30-HK80		
1	Cống ly tâm Ø300	297.600	300.000	314.000	81.100	26.300
2	Cống ly tâm Ø400	357.500	366.000	391.100	104.700	35.100
3	Cống ly tâm Ø500	466.900	480.100	542.000	124.400	41.200
4	Cống ly tâm Ø600	512.600	545.400	614.000	143.400	48.200
5	Cống ly tâm Ø700	693.600	748.700	782.700	159.800	64.900
6	Cống ly tâm Ø800	810.800	904.800	936.700	175.600	73.300
7	Cống ly tâm Ø1000	1.205.200	1.333.500	1.431.300	242.600	90.700
8	Cống ly tâm Ø1200	2.030.200	2.257.600	2.367.500	330.200	108.700
9	Cống ly tâm Ø1500	2.608.500	3.046.100	3.299.900	409.800	133.600
10	Cống ly tâm Ø1800	3.515.500	4.164.800	4.727.600	519.700	154.700
11	Cống ly tâm Ø2000	4.054.000	4.731.100	5.386.300	572.400	166.900
12	Cống rung ép Ø300	266.300	269.700	282.700	69.100	22.900
13	Cống rung ép Ø400	324.500	335.000	354.400	83.700	30.500
14	Cống rung ép Ø500	422.600	436.200	492.800	101.800	35.800
15	Cống rung ép Ø600	478.600	516.400	568.500	114.000	41.900
16	Cống rung ép Ø700	628.800	697.800	726.900	120.800	56.400
17	Cống rung ép Ø800	731.900	828.800	868.600	130.000	63.700
18	Cống rung ép Ø900	951.000	1.059.600	1.156.000	160.400	70.700
19	Cống rung ép Ø1000	1.139.800	1.237.800	1.312.100	191.000	78.900
20	Cống rung ép Ø1200	1.774.200	2.027.000	2.116.700	256.100	94.500
21	Cống rung ép Ø1500	2.362.500	2.744.800	3.004.300	318.000	116.200
22	Cống rung ép Ø1800	3.151.600	3.715.100	4.212.000	401.600	134.500
23	Cống rung ép Ø2000	3.658.500	4.236.000	4.831.800	446.900	145.100
Ghi chú: + Giá trên chưa bao gồm thuế V.A.T;						
+ Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình khu vực TP. Trà Vinh (đường vận chuyển thuận tiện và cho phép xe tải 25 tấn vào).						

NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70				
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH				
Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195				
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	GIÁ 10% VAT (Đồng)	GHI CHÚ
01	Nhựa đường thùng Shell singapore 60/70	Tấn	15.400.000	Giao hàng trên xe tại thành phố Trà Vinh
02	Nhựa đường xá/lòng ADCo. 60/70 hoặc Puma 60/70	Tấn		
03	Nhũ tương đóng thùng Colas R65 (CRS-1)	Tấn	11.700.000	
04	Nhũ tương đóng thùng Colas SS60 (CSS-1)	Tấn	11.900.000	

CÔNG TY TNHH MTV KHOA HỌC CÔNG NGHỆ BÊ TÔNG NHẹ HIBICO Địa chỉ: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, phường 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp. ĐT: 0673.851.976; Fax: 0673.874.959					
Số TT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Gạch bloc bê tông bột HIDICO-CLC(s)	80x200x600 mm 100x200x600 mm 150x200x600 mm	m ³	1.600.000	Khối lượng 800kg/m ³
2	Gạch bloc bê tông bột HIDICO-CLC(h)	100x200x600 mm 200x200x600mm	m ³	1.500.000	
3	Vữa Xây HIDICO-BTN	50kg/bao	kg	175.000	Xây tường 10: 4-5 kg/m ²
Ghi chú: Giao hàng tại nhà máy; Phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm TP.Trà Vinh là 200.000 đồng/m ³ .					

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LAMA VIỆT NAM					
Địa chỉ: Lô 8B, khu công nghiệp Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương.					
ĐT: (0650) 3.651.118 -(0650) 3651.119; Fax: (0650) 3.651.120					
Số TT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	420x330 mm, độ phủ khoảng 10 viên/m2, khối lượng 4,1 kg/viên	Viên	13.970	Tiêu chuẩn công bố áp dụng TCVN 1453:1986
	Nhóm hai màu: L201, L203, L204 và Nhóm màu đặc biệt L105,L226			14.300	
2	Ngói nóc		Viên	27.500	
3	Ngói rìa		Viên	27.500	
4	Ngói cuối rìa		Viên	33.500	
5	Ngói ghép hai		Viên	33.500	
6	Ngói cuối nóc		Viên	35.500	
7	Ngói cuối mái		Viên	35.500	
8	Ngói chạc 3, ngói chữ T		Viên	44.500	
9	Ngói chạc 4		Viên	44.500	
Ghi chú: Giao hàng tại Trà Vinh.					

CÔNG TY TNHH THÀNH GIAO Địa chỉ: S34-1 Sky Garden Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phong, Q.7, TP.HCM Điện thoại: 0854.101.791 - Fax: 0854.101.792				
STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CHƯA THUẾ
	Carboncor Asphalt	Tấn	25kg/bao	3.830.000
Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của khách hàng trong nội thành TPTV, hàng giao trên xe của bên bán. Ngoài địa điểm trên mỗi Km tính thêm 3.000 đồng/tấn				

CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ Điện thoại: 07103.839.461- Fax: 07103.839.497				
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	Giá đã có thuế VAT 10%	Tiêu chuẩn kỹ thuật
Xà gồ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT				
1	Lysaght Smartruss C4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm) (Bảo hành 20 năm)	m	16.055	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
2	Lysaght Smartruss C4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm) (Bảo hành 20 năm)	m	22.754	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
3	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm) (Bảo hành 20 năm)	m	28.067	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
4	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm) (Bảo hành 20 năm)	m	51.975	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
5	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm) (Bảo hành 20 năm)	m	64.218	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
6	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm) (Bảo hành 20 năm)	m	74.960	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
7	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm) (Bảo hành 20 năm)	m	84.662	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
8	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm) (Bảo hành 20 năm)	m	98.868	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT				
9	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm) (Bảo hành 20 năm)	m	38.577	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
10	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm) (Bảo hành 20 năm)	m	49.088	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
11	Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm) (Bảo hành 20 năm)	m	49.896	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
12	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm) (Bảo hành 20 năm)	m	76.577	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
13	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm) (Bảo hành 20 năm)	m	89.513	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
Phụ Kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm - BLUESCOPE LYSAGHT				
14	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20	con	1.559	
15	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	con	4.666	

16	Bulon dạn M12 và ty răng 8.8-M12x 150mm, 2 long đèn, 2 tán.	con	18.341	
17	Bulon dạn M12 và ty răng 8.8-M12x 200mm, 2 long đèn, 2 tán.	con	23.989	
18	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm - BM3	cái	12.128	
19	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1.9mm-BM1	cái	14.553	
20	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150	6m	331.254	
21	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.53mm, Xanh-AZ150	6m	215.523	
22	Máng xối thung lũng, Apex, dày 0.46mmAPT, khổ 300mm, màu Sydney White hoặc Phoenix Red	6m	541.926	
23	Máng xối thung lũng, thép Zinalume, khổ 300mm	6m	340.263	
24	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh- AZ150	50m	843.150	
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI NGÓI				
25	- Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m2 mái	m ²	520.300	
26	- Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m2 mái	m ²	568.700	
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI ĐÓ BÊ TÔNG				
27	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m2 mái	m ²	363.000	
HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỘP TÔN				
28	(Bảo hành 20 năm) chưa tính công lắp đặt Tôn	m ²	423.500	
Khung thép, Xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten				
29	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	m	82.352	Zinc Hi Ten 75g/m ² ; G450Mpa
30	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	m	97.829	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
31	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,25kg/m	m	122.315	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
32	C & Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m	m	112.959	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
33	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	m	134.096	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
34	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	m	167.822	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
35	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,44kg/m	m	170.478	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
36	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,68kg/m	m	213.213	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
37	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng	m	267.036	Zinc Hi Ten

	7,15kg/m			275g/m ² ; 450Mpa
38	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,35kg/m	m	241.626	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
39	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,0kg/m	m	302.726	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
40	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	373.874	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
41	C & Z 30030, dày 3.0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	460.152	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
42	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	462.672	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
43	C & Z 40030, dày 3.0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	569.451	Zinc Hi Ten 275g/m ² ; 450Mpa
44	Thanh giằng xà gỗ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	m	59.136	Zinc Hi Ten
45	Bulông cho xà gỗ M12 - G4.6	bộ	3.777	
Tấm lợp Gầu Trắng				
46	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.47mm - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zincalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)	m ²	217.487	Thép Zincalume AZ150; khổ 1000mm
47	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.44mm - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zincalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)	m ²	203.396	Thép Zincalume AZ150; khổ 1000mm
48	Tấm lợp Gầu Trắng dày 0.40mm - mạ nhôm kẽm 150g/m ² , Zincalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm)	m ²	188.843	Thép Zincalume AZ150; khổ 1000mm
Tấm lợp lạnh mạ màu				
49	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.43mm - (Bảo hành 10 năm)	m ²	252.830	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1 m
50	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.48mm - (Bảo hành 10 năm)	m ²	273.504	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1 m
Xà Gỗ Gầu Trắng TS96				
51	Xà gỗ Gầu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.65mmTCT	m	75.422	Thép Zincalume AZ150; G550 Mpa
52	Xà gỗ Gầu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.80mmTCT	m	93.209	Thép Zincalume AZ150; G550 Mpa
53	Xà gỗ Gầu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1.05mmTCT	m	108.801	Thép Zincalume AZ150; G550 Mpa
Tôn LYSAGHT KLIP-LOK				
54	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zincalume AZ150, dày 0.45mm, liên kết bằng đai KL65	m ²	264.842	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
55	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150, dày 0.48mm, liên kết bằng đai KL65	m ²	347.771	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406 mm
Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm				

56	LYSAGHT TRIMDEK 0.45mmTCTx1015mm-Zincalume- G550AZ150	m ²	216.216	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1015mm
57	TRIMDEK 0.43mmAPTx1015mm- APEX-G550AZ100	m ²	263.571	Thép Apex, AZ 100; G550, khổ rộng hữu dụng 1015mm
58	LYSAGHT TRIMDEK 0.48mmAPTx1015mm- COLORBOND XRW-G550AZ150	m ²	285.632	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1015 mm
Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (Chỉ dùng cho vách)				
59	LYSAGHT MULTICLAD 0.40mm TCTx1110mm-Zincalume-G550AZ150	m ²	179.949	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm
60	LYSAGHT MULTICLAD 0.43mmAPTx1110mm- COLORBOND XRW-G550AZ150	m ²	241.280	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110 mm
Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK				
61	Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái	9.471	
62	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	832	No. 10-24x22mm
63	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép >5mm	Cái	5.290	No. 12-24x32mm
64	Vít gắn mối nối KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	3.110	No. 12-14x68mm
65	Tấm trần Ceidek, dày 0.43mmAPT, rộng 150mm - Colorbond	m2	366.828	Thép Colorbond, AZ100; G550; Khổ rộng 150mm
66	Tấm trần Ceidek, dày 0.30mmAPT, rộng 150mm - Apex	m2	215.523	Thép Apex, AZ70; G300; Khổ rộng 150mm
67	Tấm trần Ceidek, dày 0.34mmAPT, rộng 150mm - Apex	m2	248.325	Thép Apex, AZ70; G300; Khổ rộng 150mm
Phụ kiện của tấm trần Ceidek				
68	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0.50mmTCT (Zincalume) - dài 3mét/cây	cây	97.944	
69	Dây treo trần đk 4mm (dài 3m/cây)	cây	16.979	
70	Tăng đơ cho dây treo đk 4mm	cái	1.756	
Giao hàng tại Trà Vinh				

CÔNG TY TNHH THÉP AN HƯNG TƯỜNG				
Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh				
ĐT: 08.3820.3820				
STT	Loại sản phẩm	Mác thép	ĐVT	Đơn Giá có VAT
I	Thép cuộn (VAS)			
1	Thép cuộn 6 mm	CB240T	Kg	15.620
2	Thép cuộn 8 mm	CB240T	Kg	15.620
II	Thép thanh vằn (VAS)			
1	Thép vằn 10 mm	SD295/CB 300V	Kg	15.730
2	Thép vằn 12 mm-20mm	SD295/CB 300V	Kg	15.620
3	Thép vằn 10 mm	CB 400V	Kg	15.730
4	Thép vằn 12 - 32 mm	CB 400V	Kg	15.620
Ghi chú: Giá trên được áp dụng tại nội ô tỉnh Trà Vinh				

CN CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI CẦN THƠ				
Địa chỉ: KV Thanh Mỹ, P.Thường Thạnh, Quận Cái Răng,Tp.Cần Thơ				
ĐT: 07103.765.108 - 07103.527.096 – 0939.958.531				
Tên sản phẩm	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá/kg	Quy cách đóng gói/Tỷ trọng thùng
Sơn ngoại thất				
Sơn nước ngoại thất – JOTON [®] AROMA	TCCSEX17:2014/LQJT	Kg	178.241	Thùng 18L/21,6kg
Sơn nước ngoại thất JOTON [®] JONY	TCCS71:2009/LQJT	Kg	142.222	Thùng 18L/21,6kg
Sơn nước ngoại thất JOTON [®] ATOM	TCCS42:2013/LQJT	Kg	75.812	Thùng 18L/23,4kg
Sơn nội thất				
Sơn nước nội thất JOTON [®] AROMA	TCCSIN11:2014/LQJT	Kg	101.646	Thùng 18L/24,3kg
Sơn nước nội thất - NEWFA [®]	TCCS 46:2013/LQJT	Kg	56.872	Thùng 18L/24,3kg
Sơn nước nội thất - ACCORD [®]	TCCS 43:2012/LQJT		39.177	Thùng 18L/24,3kg
Sơn lót				
Sơn lót ngoại thất –PROS NEW	TCCS06:2011/LQJT	Kg	121.624	Thùng 18L/23,4kg
Sơn lót nội thất –PROSIN NEW	TCCS11:2011/LQJT	Kg	73.504	Thùng 18L/23,4kg
Bột JOTON				
Bột trét tường ngoại thất JOTON [®]	TCCS 97:2015/LQJT-TCVN	Kg	9.263	Bao 40 kg
Bột trét tường nội thất JOTON [®]	TCCS 100:2015/ LQJT-TCVN	Kg	7.050	Bao 40 kg
Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10% và giao hàng tại khu vực Trà Vinh				

CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT

Địa chỉ: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, Bình Dương

ĐT: 08.35129896 - Fax: 08.38991730

Loại thép	Mác thép	Tiêu chuẩn	Đường kính	Đơn giá/Tấn
Thép cuộn	CB240T	TCVN 1651-1:2008	Ø 6, Ø 8, Ø 10	13.200.000
	CB300-V	TCVN 1651-2:2008	Ø 8	13.250.000
Thép thanh vằn	CB300-V; CB400-V SD295; SD390 GR40	TCVN 1651-2:2008 - JIS G3112 - ASTM A615/A615M	Ø 10	13.300.000
			Ø 12 đến Ø 32	13.200.000
			Ø 36	13.500.000
			Ø 40	13.800.000
	GR60	ASTM A615/A615M	Ø 10	13.600.000
			Ø 12 đến Ø 32	13.500.000
	CB500-V GR460;SD490	TCVN 1651-2:2008 - BS 4449 ; - JIS G3112	Ø 10	13.800.000
			Ø 12 đến Ø 32	13.700.000

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT 10% và giao hàng tại khu vực tỉnh Trà Vinh.

Để biết thêm chi tiết xin vui lòng liên hệ Phòng Kinh Doanh CN Công Ty TNHH MTV Thép Hòa Phát.
ĐT: 08.35129896 Fax: 08.38991730

Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN

ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.

ĐT: 064.3923230. Fax: 064.3923237. Website: www.hoasengroup.vn

CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH

ĐC: Quốc lộ 60, khóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

ĐT : 0743.842546. Fax: 074.3842547

STT	Đường kính Φ, độ dày ống (mm)	Áp suất DN(PN)	Đồng/mét	Tiêu chuẩn
1	Φ21x1.6mm	15,0	6.800	BS 3505:1968
2	Φ21x1.8mm	15,0	7.600	BS 3505:1968
3	Φ21x2.0mm	15,0	8.200	BS 3505:1968
4	Φ21x3.0mm	32,0	11.550	BS 3505:1968
1	Φ27x1.8mm	14,0	9.650	BS 3505:1968
2	Φ27x2.0mm	15,0	10.500	BS 3505:1968
3	Φ27x3.0mm	25,0	15.100	BS 3505:1968
1	Φ34x2.0mm	12,0	13.500	BS 3505:1968
2	Φ34x3.0mm	19,0	19.300	BS 3505:1968
1	Φ42x2.1mm	10,0	18.000	BS 3505:1968

2	Φ42x3.0mm	15,0	24.750	BS 3505:1968
1	Φ49x2.4mm	10,0	23.500	BS 3505:1968
2	Φ49x3.0mm	12,0	28.800	BS 3505:1968
1	Φ60x1.8mm	6,0	22.400	TCVN 6151:2002
2	Φ60x2.0mm	6,0	24.800	BS 3505:1968
3	Φ60x2.5mm	9,0	30.000	BS 3505:1968
4	Φ60x2.8mm	9,0	34.200	BS 3505:1968
5	Φ60x3.0mm	9,0	36.200	BS 3505:1968
6	Φ60x3.5mm	12,0	42.200	BS 3505:1968
1	Φ63x1.9mm	6,0	27.200	TCVN 6151:2002
2	Φ63x3.0mm	10,0	41.500	TCVN 6151:2002
1	Φ75x2.2mm	6,0	37.900	TCVN 6151:2002
2	Φ75x3.0mm	9,0	46.200	BS 3505:1968
3	Φ75x3.6mm	10,0	59.500	TCVN 6151:2002
1	Φ76x2.5mm	6,0	41.000	TCVN 6151:2002
2	Φ76x3.0mm	8,0	45.100	TCVN 6151:2002
1	Φ90x2.6mm	6,0	47.800	BS 3505:1968
2	Φ90x2.9mm	6,0	53.650	BS 3505:1968
3	Φ90x3.0mm	6,0	54.200	BS 3505:1968
4	Φ90x3.5mm	9,0	63.200	BS 3505:1968
5	Φ90x3.8mm	9,0	69.500	BS 3505:1968
6	Φ90x5.0mm	12,0	89.500	BS 3505:1968
1	Φ110x3.2mm	6,0	79.300	TCVN 6151:2002
2	Φ110x4.2mm	8,0	101.300	TCVN 6151:2002
3	Φ110x5.0mm	9,0	112.400	TCVN 6151:2002
1	Φ114x3.2mm	5,0	75.650	BS 3505:1968
2	Φ114x3.5mm	6,0	78.600	BS 3505:1968

3	Φ114x4.0mm	6,0	94.300	BS 3505:1968
4	Φ114x5.0mm	9,0	116.200	BS 3505:1968
1	Φ125x4.0mm	6,0	108.600	TCVN 6151:2002
2	Φ125x4.8mm	8,0	129.500	TCVN 6151:2002
3	Φ125x6.0mm	10,0	160.200	TCVN 6151:2002
1	Φ130x4.0mm	6,0	102.800	TCVN 6151:2002
2	Φ130x4.5mm	7,0	116.600	TCVN 6151:2002
3	Φ130x5.0mm	8,0	129.100	TCVN 6151:2002
1	Φ140x4.0mm	6,0	121.900	BS 3505:1968
2	Φ140x4.3mm	6,0	130.800	BS 3505:1968
3	Φ140x5.0mm	7,0	151.300	BS 3505:1968
4	Φ140x5.4mm	8,0	162.900	TCVN 6151:2002
5	Φ140x6.7mm	10,0	201.400	TCVN 6151:2002
1	Φ160x4.7mm	6,0	166.200	TCVN 6151:2002
2	Φ160x7.7mm	10,0	264.000	TCVN 6151:2002
1	Φ168x4.5mm	6,0	164.300	BS 3505:1968
2	Φ168x5.0mm	6,0	183.000	BS 3505:1968
3	Φ168x7.0mm	9,0	240.500	BS 3505:1968
4	Φ168x7.3mm	9,0	249.500	BS 3505:1968
1	Φ200x5.9mm	6,0	257.600	TCVN 6151:2002
2	Φ200x6.2mm	6,3	269.700	TCVN 6151:2002
3	Φ200x9.6mm	10,0	409.800	TCVN 6151:2002
1	Φ220x5.9mm	6,0	281.800	BS 3505:1968
2	Φ220x6.5mm	6,0	309.500	BS 3505:1968
3	Φ220x8.7mm	9,0	388.000	BS 3505:1968
1	Φ225x6.6mm	6,0	325.300	TCVN 6151:2002
2	Φ225x8.6mm	8,0	419.600	TCVN 6151:2002

3	Φ225x10.8mm	10,0	517.500	TCVN 6151:2002
4	Φ225x13.4mm	12,5	636.700	TCVN 6151:2002
1	Φ250x7.3mm	6,0	400.000	TCVN 6151:2002
2	Φ250x7.7mm	6,3	418.700	TCVN 6151:2002
3	Φ250x9.6mm	8,0	519.900	TCVN 6151:2002
4	Φ250x11.9mm	10,0	634.000	TCVN 6151:2002
1	Φ280x8.2mm	6,0	502.400	TCVN 6151:2002
2	Φ280x8.6mm	6,3	524.500	TCVN 6151:2002
3	Φ280x10.7mm	8,0	649.500	TCVN 6151:2002
4	Φ280x13.4mm	10,0	798.800	TCVN 6151:2002
1	Φ315x9.2mm	6,0	632.900	TCVN 6151:2002
2	Φ315x12.1mm	8,0	819.900	TCVN 6151:2002
3	Φ315x15.0mm	10,0	1.003.700	TCVN 6151:2002
4	Φ315x18.7mm	12,5	1.135.700	TCVN 6151:2002
1	Φ355x8.7mm	6,0	687.700	BS 3505:1968
2	Φ355x10.4mm	6,0	818.100	BS 3505:1968
3	Φ355x10.9mm	6,3	842.800	TCVN 6151:2002
1	Φ400x11.7mm	6,0	1.016.500	TCVN 6151:2002
2	Φ400x12.3mm	6,3	1.071.200	TCVN 6151:2002
3	Φ400x15.3mm	8,0	1.322.200	TCVN 6151:2002
4	Φ400x19.1mm	10,0	1.630.000	TCVN 6151:2002
1	Φ450x13.2mm	6,0	1.280.700	TCVN 6151:2002
2	Φ450x13.8mm	6,3	1.393.700	TCVN 6151:2002
3	Φ450x17.2mm	8,0	1.676.100	TCVN 6151:2002
4	Φ450x21.5mm	10,0	2.130.350	TCVN 6151:2002
1	Φ500x15.3mm	6,3	1.715.450	TCVN 6151:2002
2	Φ500x19.1mm	8,0	2.068.000	TCVN 6151:2002

1	Φ560x17.2mm	6,3	2.159.950	TCVN 6151:2002
2	Φ560x21.4mm	8,0	2.595.300	TCVN 6151:2002
1	Φ630x18.4mm	6,0	2.534.000	TCVN 6151:2002
2	Φ630x19.3mm	6,3	2.725.900	TCVN 6151:2002
3	Φ630x24.1mm	8,0	3.288.100	TCVN 6151:2002

Ghi chú :

- Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%
- Chiều dài ống nhựa 4m hoặc 6m. Ngoài ra công ty còn sản xuất theo đơn yêu cầu

PHẦN II: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG & TRANG TRÍ NỘI THẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN TRUNG TÂM CÁC HUYỆN THÁNG 02 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng.

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN QUỐC VIỆT					
Địa chỉ: TT Cầu Quan, huyện Tiêu Cần, tỉnh Trà Vinh; Điện thoại: 0743824203.					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ GTGT (VAT) (tháng 5/2014)	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng trắng Thái	Bao	40kg	180.000	
2	Xi măng PCB40 Hà tiên 1 – kiên lương	Bao	50kg	94.000	
II	Cát đá				
A	Cát				
1	Cát vàng Trung bình	m ³		230.000	
2	Cát vàng vaong nhueăn	m ³		120.000	
3	Caút còn san lấp	m ³		110.000	
B	Đá				
1	Đá xanh (Biên Hòa)	m ³	1 x 2	500.000	
2	Đá xanh (Biên Hòa)	m ³	4 x 6	480.000	
C	Sắt				
1	Sắt Việt Nam	Kg	Ø6	16.000	
2	Sắt Việt Nam	Kg	Ø 8	16.000	
3	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 10	98.000	
4	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 12	152.000	
5	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 14	208.000	
6	Sắt VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 16	275.000	
7	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø 18	340.000	
8	Sắt tròn VN dài 11,7m	Cây	Ø 20	430.000	
9	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 22	515.000	
10	Sắt tròn VKS VN dài 11,7m	Cây	Ø 25		
III	Gạch, ngói				
A	Gạch				
1	Gạch thẻ loại 1	Viên	4 x 8 x 18	1.100	
6	Gạch tàu	Viên	30 x 30	6.000	
7	Gạch Granít lát nền	M ²	40x40	130.000	
8	Gạch Granít lát cầu thang	Viên	30x60		
9	Gạch men Taicera				
	- 20V/thùng/m ² (màu nhạt)		20 x 25	100.000	
	- 20V/thùng/m ² (màu đậm)		20 x 25	100.000	
	- 20V/thùng/1,25m ²		25 x 25	100.000	
	- 15V/thùng/1, 485m ²		25 x 40	100.000	
10	Gạch Thạch Anh				
11	Gạch Thạch Anh bóng kiếng				
	- 4V/thùng/1,44m ² (màu nhạt)	M ²	60 x 60	220.000	
	- 4V/thùng/1,44m ² (màu đậm)	M ²	60 x 60	100.000	
B	Ngói				
1	Tol lợp Fibrô xi măng	Tấm	0,9 x 1,52	70.000	
IV	Thiết bị vật tư khác				
1	Ô hoa đúc sẵn (bình thường)	Cái	20 x 20		

2	Ô hoa đúc sẵn (dạng bánh ú)	Cái	20 x 20	14.000	
4	Bột trét tường ICI	Kg	Ngoại thất	8.000	
5	Sơn nước ICI	Kg	Việt Nam	100.000	
6	Vôi cục	Kg	Việt Nam	4.000	
7	Đinh (bình quân)	Kg	Việt Nam	23.000	
8	Kẽm buộc	Kg	Việt Nam	19.000	
9	Kẽm gai	Kg		19.000	
10	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	Việt Nam	19.000	
11	Bột màu	Kg		80.000	

CTY TNHH XD TMDV TÂN HIỆP HƯNG

Địa chỉ: Khóm 4, TT. Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, Điện thoại: 0743.676868

Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ GTGT (VAT)	GHI CHÚ
1	Cát	m3		85.000	
2	Cát to	m3		200.000	
3	Đá 1x2 TU	m3		315.000	
4	Đá 1x2 BH	m3		420.000	
5	Đá 4x6 TU	m3		300.000	
6	Đá 4x6 BH	m3		400.000	
7	Xi măng sao mai	bao	PC 40	95.000	
8	Xi măng Nghi Sơn	bao	PC 40	93.000	
9	Xi măng trắng	bao		160.000	
10	Sắt Ø6 Miền Nam	Kg		12.000	
11	Sắt Ø8 Miền Nam	Kg		12.000	
12	Sắt Ø10 Miền Nam	cây		75.000	
13	Sắt Ø12 Miền Nam	cây		115.000	
14	Sắt Ø14 Miền Nam	cây		158.000	
15	Sắt Ø16 Miền Nam	cây		203.000	
16	Sắt Ø18 Miền Nam	cây		262.000	
17	Dây dẽo	Kg		13.000	
18	Gạch men 30x60	M2		240.000	
19	Gạch men 30x45	Thùng		120.000	
20	Gạch men 40x40	Thùng		95.000	
21	Gạch men 25x40	m2		90.000	
22	Gạch men 20x25	m2		80.000	
23	Gạch men 80x80	m2		300.000	
24	Gạch men 60x60	m2		200.000	
25	Gạch men 50x50	m2		100.000	
26	Gạch ống 8x18	viên		1.200	
27	Gạch thẻ 8x18	viên		1.200	
28	Cửa 8x20	cái		480.000	
29	Cửa 7,5x1,9	cái		460.000	
30	Sơn ngoài trời (18 lít)	thùng		1.900.000	
31	Sơn ngoài trời (5 lít)	thùng		700.000	
32	Sơn trong nhà (18 lít)	thùng		1.352.000	
33	Bột trét	Bao		250.000	
34	Tol Đà Nẵng	Tấm		68.000	
35	Bồn Inox Nam Thành 500 lít	cái		2.450.000	

36	Bồn Inox Toàn Mỹ 500 lít	cái		2.550.000	
37	Bồn Inox Toàn Mỹ 1.000 lít	cái		3.550.000	
38	Bồn nhựa Nam Thành 500 lít	cái		1.250.000	
39	Bàn cầu xôm	cái		170.000	
40	Bàn cầu cụt	cái		350.000	
41	Bàn cầu Inax	cái		1.866.000	
42	Bồn tắm	cái		5.600.000	
43	Vòi sen	cái		105.000	
44	Củ sen	cái		200.000	
45	Chậu rửa thường	cái		650.000	
46	Chậu nhập	cái		1.700.000	
47	Vòi chén	cái		350.000	
48	Vòi vệ sinh	cái		160.000	
49	Lavabo	cái		570.000	
50	Cọ 1p	Cây		3.000	
51	Cọ 3p	Cây		4.000	
52	Cọ 5p	Cây		6.000	
53	Cọ 6p	Cây		7.000	
54	Cọ 1T	Cây		10.000	
55	Nhám	Tờ		800	
56	Ty	Cây		1.500	
57	Đinh dù	Bịt		13.000	
58	Đinh vít	Bịt		75.000	
59	Sủi	Cây		8.000	
60	Đinh 4p, 5p	Kg		20.000	
61	Tol song trúc	M		30.000	
62	Tol phẳng	M		35.000	
63	Tol lạnh	M		101.000	
64	Luto lớn	cây		20.000	
65	Lulo nhỏ	cây		15.000	
66	Lười cửa sắt	cái		8.000	
67	Máy nước nóng	cái		2.800.000	
68	Bàn chà nhám	cái		20.000	
69	Đá tự nhiên	M		190.000	
70	Silicol	chai		60.000	
71	La phong nhựa	M		9.500	

THỊ TRẤN TRUNG TÂM HUYỆN CẦU NGANG					
CỬA HÀNG VLXD SÁU SẸO					
Đ/C: Khóm Mỹ Cẩm A - TT. Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang - ĐT: 0743.825.296- 0907.253.737					
SỐ TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
A	Xi măng				
1	Xi măng Holcim (sao mai)	bao	50kg/Bao	92.000	
2	Xi măng Hà Tiên	bao	nt	89.000	
3	Xi măng PC40	bao	nt	86.000	
B	Cát				
1	Cát mi to	m ³		170.000	
2	Cát nhuyễn	m ³		150.000	
C	Đá				

1	Đá 1x2 (Biên Hòa)	m ³		450.000	
2	Đá 4x6 (Biên Hòa)	m ³		380.000	
3	Đá 1x2 (Tân Uyên)	m ³		380.000	
4	Đá 4x6 (Tân Uyên)	m ³		340.000	
D	Sắt Miền Nam				
1	Sắt Ø14	cây	nt	160.000	
2	Sắt Ø12	cây	nt	155.000	
3	Sắt Ø10	cây	nt	105.000	
4	Sắt Ø 8	kg		18.000	
5	Sắt Ø 6	kg		18.000	
E	Sắt Đà Nẵng				
1	Sắt Ø12	Cây		110.000	
2	Sắt Ø10	Cây		80.000	
3	Sắt Ø 8	kG		15.000	
4	Sắt Ø 6	kG		15.000	
E	Gạch				
1	Gạch ống	viên	8x8x18	1.100	
2	Gạch ống (Vĩnh Long)	viên	nt	1.150	
3	Gạch ống (Hoàng Hưng)	viên	nt	1.280	

THỊ TRẤN TRUNG TÂM HUYỆN CHÂU THÀNH CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẠCH TUYẾT Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành - Điện thoại: 0979.772.772					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ VAT)	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng Hà Tiên Vicem	Bao	50 kg	90.000	
2	Xi măng Holcim	Bao	50 kg	95.000	
3	Xi măng Thăng Long	Bao	50 kg	85.000	
4	Xi măng trắng unicorn	Bao	40 kg	185.000	
II	Cát, đá				
A	Đá				
1	Đá (xanh)	M ³	1x2	470.000	
2	Đá (xám)	M ³	1x2	380.000	
3	Đá (xanh)	M ³	4x6	390.000	
4	Đá (xám)	M ³	4x6	340.000	
5	Đá 0*4 (xám)	M3	0x4	310.000	
B	Cát				
1	Cát vàng hạt to (thường)	M ³		180.000	Loại thường
2	Cát vàng hạt to (Tân Châu)- L2	M ³		200.000	Tân Châu
3	Cát vàng hạt to (Tân Châu)- L1	M ³		230.000	Tân Châu
4	Cát Campuchia	M ³		380.000	CamPuChia
C	Cát san lấp				
1	Cát cùn	M3		100.000	Cát cùn
III	Sắt				
1	Sắt Miền nam	Kg	Φ 6	14.200	
2	Sắt Miền nam	Kg	Φ 8	14.200	
3	Sắt Đà Nẵng	Kg	Φ 6	13.000	

4	Sắt Đà Nẵng	Kg	Φ 8	13.000	
5	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 10	90.000	
6	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 12	140.000	
7	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 14	190.000	
8	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 16	245.000	
9	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 18	320.000	
10	Sắt (V) dài 11,7m	Cây	Φ 20	400.000	
11	Dây sắt xuất khẩu	Kg		18.000	
12	Sắt Miền nam	Kg	Φ 4	16.000	
IV	Gạch, ngói, sơn				
A	Sơn Dura				
1	Sơn Xcoat Beta (nội thất)	Lon	18 lít	690.000	
2	Sơn Xcoat Alpha (ngoại thất)	Lon	18 lít	1.840.000	Loại 1
3	Bột trét Nippon (kính tế)	Bao	40 kg	230.000	
B	Gạch, ngói				
1	Gạch thẻ - Tây ninh	Viên	4x8x18	1.050	
2	Gạch ống - Tây Ninh (loại 1)	Viên	8x8x18	1.050	
3	Vôi nước	Giò	3,5kg	15.000	
4	Toleximăng - Đồng Nai (L1)	Tấm		75.000	
5	Tấm lợp - Ngói sộc nóc	Tấm		20.000	
6	Vôi bột	Bao	35kg	100.000	
7	Bông cỏ	Kg		45.000	
8	Lam bê tông	Tấm	30x60	35.000	
9	Lưới B40	Kg		21.000	

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THƯƠNG MẠI THIÊN HƯƠNG					
Địa chỉ: Ấp Bót Chết, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành - Điện thoại: 0743.897.799					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	DVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
I	Xi măng				
1	Xi măng PC40 Thăng Long	Bao	50 kg	85.000	
2	Xi măng PC40 Hà Tiên	Bao	50 kg	88.000	
3	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50 kg	96.000	
II	Cát, đá				
A	Đá				
1	Đá (Biên Hòa)	M ³	1x2	420.000	
2	Đá (Bình Dương)	M ³	1x2	320.000	
3	Đá (Biên Hòa)	M ³	4x6	370.000	
4	Đá (Bình Dương)	M ³	4x6	290.000	
5	Đá dăm 0*4 (Bình Dương)	M ³		260.000	
B	Cát				
1	Cát vàng hạt nhuyễn	M ³		80.000	
2	Cát vàng hạt to	M ³		150.000	
C	Cát san lấp				
1	Cát đen	M ³		50.000	
III	Sắt				
1	Sắt Miền Nam	Kg	Φ 6	14.000	

2	Sắt Miền Nam	Kg	Φ 8	14.000	
3	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 10	92.000	
4	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 12	140.000	
5	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 14	190.000	
6	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 16	240.000	
7	Sắt Miền Nam dài 11,7m	Cây	Φ 18	305.000	
IV	Gạch, tole - ximăng, lưới B40				
1	Gạch thẻ	Viên		1.200	
2	Gạch ống – Vĩnh Long	Viên	8x8x18	1.200	
3	Tole Fibro ximăng – Đồng Nai	Tám	1.520 x 920 x 5	73.000	
4	Lưới B40, Khô 1M 2	Kg		18.000	
5	Lưới B40, Khô 1M 5	Kg		18.000	
6	Lưới B40, Khô 1M 8	Kg		18.000	

THỊ TRẤN TRUNG TÂM HUYỆN CẦU KÈ					
CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NGUYỄN VIỆT THANH					
Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0743.834.031					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
1	Xi măng Tây Đô	bao		90.000	
2	Xi măng Hà Tiên	bao		90.000	
3	Cát vàng	m ³		150.000	
4	Đá (Biên Hòa)	m ³	1x2	325.000	
5	Đá (Biên Hòa)	m ³	4x6	325.000	
6	Sắt	kG		17.000	
7	Gạch	viên	8x8x18	1.200	

THỊ TRẤN TRUNG TÂM HUYỆN DUYÊN HẢI					
CÔNG TY TNHH MTV ỨT TÂM					
Đ/C: Ấp Thống Nhất, xã Long Toàn, huyện Duyên Hải - ĐT: 0743.837.343					
Số TT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ CÓ THUẾ (VAT)	GHI CHÚ
A	Xi măng				
1	Xi măng trắng Thái	bao	40kg	160.000	
2	Xi măng PC40 Holcim	bao	50kg	92.000	
B	Cát				
1	Cát còn san lấp	m ³		80.000	
2	Cát vàng nhuyễn	m ³		100.000	
3	Cát vàng to	m ³		160.000	
C	Đá				
1	Đá xanh 1x2	m ³	1x2	440.000	Biên Hòa
2	Đá xanh 0x4	m ³	0x4	380.000	Biên Hòa
3	Đá xanh	m ³	Mi sàng	380.000	
C	Sắt				
1	Sắt Ø6 Việt Nam	kg		15.500	
2	Sắt Ø8 Việt Nam	kg		15.500	
3	Sắt VKS VN Ø10	Cây		96.000	
4	Sắt VKS VN Ø12	Cây		150.000	
5	Sắt VKS VN Ø14	Cây		200.000	

6	Sắt VKS VN Ø16	Cây		265.000	
7	Sắt VKS VN Ø18	Cây		340.000	
8	Sắt VKS VN Ø20	Cây		420.000	
9	Sắt VKS VN Ø22	Cây		510.000	
10	Sắt VKS VN Ø25	Cây		655.000	
D Gạch					
1	Gạch thẻ loại thường	Viên	4x8x18	1.000	
2	Gạch ống loại thường	Viên	8x8x18	950	
E Ngói					
1	Ngói Đồng Nai	viên	22 viên/m ²	230.000	
C Thiết bị vật tư khác					
1	Giấy nhám to	Tờ	Việt Nam	1.000	
2	Giấy nhám mịn	Tờ	Việt Nam	1.000	
3	Ô hoa đúc sẵn				(bình thường)
4	Ô hoa đúc sẵn				(dạng bánh ú)

Tất cả đơn giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp (đơn giá này là giá thành cung cấp đến chân công trình trên địa bàn thành phố Trà Vinh và thị trấn trung tâm các huyện, tỉnh Trà Vinh). Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất trên địa bàn thành phố Trà Vinh và thị trấn trung tâm các huyện, tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo.

**SỞ TÀI CHÍNH
GIÁM ĐỐC**



Vũ Hồng Dương

**SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC**



Lê Minh Tân

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, P.HĐXD.